



# BẢNG GIÁ HÀNG LẠNH

- Truy cập website [THAK](http://THAK) để biết thêm về:  
*Chương trình Sale - Sản phẩm mới - Lịch về hàng*
- Đặt hàng tại: Website [THAK](http://THAK) hoặc inbox Fanpage [CHỢ SỦ THAK](https://www.facebook.com/CHỢ_SỦ_THAK)



SALE

Tổ ong/ Sách dê  
ヤギの胃腸

~~800~~ **660y/kg**



GIÁ TỐT

Khoai mì xay sẵn túi 1kg  
冷凍挽きキャッサバ

**730y/kg**



Chân gà rút xương túi CK~1kg  
骨なし鶏足

**930y/kg**



Chân gà ngắn túi thường ~1kg  
鶏ショートモミジ

**300y/kg**



Chân gà ngắn nguyên thùng  
鶏ショートモミジ

**250y/kg**



Chân gà rút xương túi CK~500g  
骨なし鶏足

**950y/kg**



Chân gà dài túi thường ~1kg  
鶏モミジ

**430y/kg**



Chân gà dài nguyên thùng  
鶏モミジ

**360y/kg**

売り切れ



Đùi vịt (túi ~2kg)  
骨付きアヒルモモ

~~1,310~~ **980y/kg**

# THỊT VỊT – HEO

売り切れ



Vịt CP 1,6~1,7kg  
アヒル (ダック)

~~1,205~~ 1,190y/con

売り切れ



Vịt CP nửa con  
アヒル (ダック)

~~660~~ 655y/túi

SALE



Bao tử nguyên thùng  
豚ガツ

~~530~~ 450y/kg

SALE



Bao tử túi CK 1~1,5kg  
豚ガツ

~~600~~ 480y/kg

SALE



Cốt lết không xương nguyên tảng  
豚ロース (骨なし)

~~870~~ 840y/kg



Cốt lết không xương cắt lát túi CK  
豚ロース (骨なし) スライス

1,010y/kg

売り切れ



Lòng Già Nguyên Thùng  
豚大腸

680y/kg



Lòng Già túi CK  
豚大腸

750y/kg



Tai heo nguyên thùng  
豚ミミ

430y/kg



Tai heo túi CK ~1kg  
豚ミミ

490y/kg



Mông heo không da nguyên tảng  
皮なし豚もも肉

760y/kg



Mông heo không da túi CK  
皮なし豚もも肉

830y/kg



# THỊT HEO



Nặng heo nguyên thùng  
豚トロ (ぶたトロ)

850y/kg



Nặng heo túi CK  
豚トロ (ぶたトロ)

910y/kg



Thịt heo xay 1kg  
豚ミンチ

790y/kg



SALE

Bắp heo có da xương - Nguyên thùng  
皮・骨付き豚スネ

~~710~~ 630y/kg



SALE

Bắp heo có da xương cắt khoanh - CK  
皮・骨付き豚スネ (スライス)

~~830~~ 710y/kg



SALE

Bắp heo có da xương cắt khoanh  
皮・骨付き豚スネ (スライス)

~~800~~ 680y/kg



Bắp heo RÚT XƯƠNG túi CK  
皮付き豚スネ (骨なし)

900y/kg



Xương ống heo nguyên thùng  
豚骨 (カット)

345y/kg



Xương ống heo túi thường ~1kg  
豚骨 (カット)

375y/kg

# THỊT HEO



Ba chỉ da nguyên tảng  
皮付き豚バラ（骨なし）

1,080y/kg

## Ba chỉ da gia công:

- Cắt sẵn, chưa đóng túi: 1,095y/kg
- Túi thường ~1kg: 1,100y/kg
- Túi chân không ~1kg: 1,118y/kg
- Chọn nạc túi thường: 1,165y/kg
- Chọn nạc chân không: 1,178y/kg

## Ba chỉ không da gia công:

- Cắt sẵn, chưa đóng túi: 1,000y/kg
- Túi thường ~1kg: 1,010y/kg
- Túi chân không ~1kg: 1,030y/kg

売り切れ



Ba chỉ không da nguyên tảng  
豚バラ（皮・骨抜き）

~~1,040~~ 960y/kg



Sườn già nguyên miếng  
豚スペアリブ

920y/kg

## Sườn già gia công:

- Cắt ngang, không túi: 960y/kg
- Cắt ngang, túi thường: 980y/kg
- Cắt ngang, túi CK: 990y/kg
- Cắt nhỏ, không túi: 1,020y/kg
- Cắt nhỏ, túi thường: 1,040y/kg
- Cắt nhỏ, túi CK: 1,050y/kg

## Sườn non gia công:

- Cắt ngang không túi: 768y/kg
- Cắt ngang túi thường: 798y/kg
- Cắt ngang túi CK: 818y/kg



Sườn non nguyên thùng  
豚軟骨

708y/kg



Móng heo nguyên cái nguyên thùng  
豚足

295y/kg

## Móng heo nguyên cái gia công:

- Túi thường ~1kg: 315y/kg
- Túi chân không ~1kg: 335y/kg
- Bỏ đục: 345y/kg

## Móng heo cắt khoanh gia công:

- Túi thường ~1kg: 365y/kg
- Túi chân không ~1kg: 375y/kg
- Móng cắt khoanh, bỏ cùi, túi chân không ~1kg: 395y/kg



Móng heo cắt khoanh chưa đóng túi  
豚足（輪切）

350y/kg



# THỊT HEO



Móng heo cắt nhỏ chưa đóng túi  
豚足 (六分カット)

375y/kg

## Móng heo cắt nhỏ gia công:

- Túi thường ~1kg: 390y/kg
- Túi chân không ~1kg: 400y/kg

## Đuôi heo gia công:

- Cắt chưa đóng túi: 630y/kg
- Cắt đóng túi thường: 650y/kg
- Cắt đóng túi CK: 670y/kg



Đuôi heo nguyên thùng  
豚テール

600y/kg



Mỡ heo túi thường ~1kg  
豚脂肪

460y/kg



Mỡ heo nguyên thùng  
豚脂肪

410y/kg



Tim heo nguyên thùng  
豚ハツ

429y/kg



Cuống họng nguyên thùng  
豚ノド

389y/kg



Cuống họng túi CK ~ 1kg  
豚ノド

459y/kg



Tim heo túi CK ~1kg  
豚ハツ

499y/kg

# THỊT HEO



Da heo loại A nguyên thùng  
豚皮

500y/kg



Da heo loại A túi CK ~ 1kg  
豚足 (六分カット)

570y/kg



Điềm heo nguyên thùng  
豚ハラミ

830y/kg



Gan heo túi CK ~1kg  
豚レバー

390y/kg



Gan heo nguyên thùng  
豚レバー

320y/kg



Điềm heo túi CK ~1kg  
豚ハラミ

900y/kg



Lưỡi heo nguyên thùng  
豚タン

808y/kg



Lưỡi heo túi CK ~1kg  
豚タン

878y/kg



Lòng non sạch cuống túi thường  
脂肪抜き豚小腸

660 620y/kg

SALE



# THỊT BÒ – HEO

売り切れ



Xương ống bò chưa cắt  
牛骨

400y/kg



Xương ống bò cắt sẵn  
牛骨 (カット)

440y/kg



Xương ống bò cắt sẵn túi thường ~1kg  
牛骨 (カット)

540y/kg



Gân Vai Bò Wagyu nguyên thùng  
国産黒毛和牛のオニスジ

890y/kg



Gân Vai Bò Wagyu túi CK  
国産黒毛和牛のオニスジ

950y/kg



Dồi trường túi thường ~ 1kg  
豚コブクロ

890y/kg



Gân bò trắng - Túi CK ~1kg  
牛アキレス

1,040y/kg



Gân bò trắng nguyên thùng  
牛アキレス

980y/kg

# THỊT BÒ – DÊ



Đùi Dê nguyên thùng  
ヤギモモ

~~1,680y/kg~~



Gân mỡ bắp bò - CK ~1kg  
牛すね肉のスジと脂

~~450~~ 400y/kg



Gân bò có thịt túi 500g  
肉付き牛すじ

990y/kg



Tổ ong bò đen  
牛ハチノス (黒)

790y/kg



Bắp bò - Nguyên Bắp ~ 4kg  
シャंकミート

1,850y/kg



Bắp bò - Túi CK ~ 1kg  
牛スネ

1,910y/kg



Tim bò nguyên thùng  
牛ハツ (ぎゅうハツ)

~~890~~ 820y/kg



Tim bò - Túi CK ~1kg  
牛ハツ (ぎゅうハツ)

980y/kg



Ba chỉ bò - Túi CK  
牛バラ

~~1,060~~ 960y/kg



Set Lòng Bò - Túi CK  
牛もつ

950y/kg



# THỊT GÀ



Gà dai loại ngon ~ 1kg  
Kiện 26 con  
**445y/con**



Gà dai loại ngon ~ 1,2kg  
Kiện 20 con  
**556y/con**

売り切れ



Gà dai loại ngon ~ 1,4kg  
Kiện 16 con  
**658y/con**



Gà dai loại ngon cắt sẵn  
nguyên con (~1kg/con)  
**545y/túi**



Gà dai loại ngon cắt sẵn  
nửa con (~1kg/con)  
**515y/túi**



Gà dai loại ngon cắt sẵn  
nguyên con (~1.2kg/con)  
**656y/túi**



Gà dai loại ngon cắt sẵn  
nửa con (~1.2kg/con)  
**626y/túi**

売り切れ



Gà dai loại ngon cắt sẵn  
nguyên con (~1.4kg/con)  
**758y/túi**

売り切れ



Gà dai loại ngon cắt sẵn  
nửa con (~1.4kg/con)  
**728y/túi**

# THỊT GÀ – THỦY SẢN

売り切れ



Gà chân đen Nagoya Cochin  
Kiện 18 con

~~1,335y/con~~



Đùi gà có xương nguyên thùng  
鶏モモ

~~650y/kg~~



Cánh gà nguyên thùng  
鶏手羽

~~795y/kg~~



Đùi Gà KHÔNG xương  
鶏もも肉

~~620y/kg~~

SALE



Cá lóc làm sạch nguyên con (có đầu)  
ライギョ魚

~~860~~ 398y/kg

SALE



Cá thu phi lê đóng khay  
さわらフィレー

~~2,510~~ 1,500y/kg



Cá ba sa cắt khúc 500g/khay  
バスア魚 カット

~~640y/kg~~

売り切れ



Ớt tươi đông lạnh 250g/túi

~~850~~ 750y/kg

売り切れ



Ớt đỏ đông lạnh 500g/túi

~~850~~ 750y/kg

売り切れ



Ớt Xanh đông lạnh 500g/túi

~~850~~ 750y/kg



**TRÁI ỔI**

**Trái Ổi**  
**グアバ**

**1個口: 10kg**

**1,600円(税込)/kg**





## CỐC TƯƠI



Trái Cóc tươi  
日本産タヒチモンビン

1個口: 10kg

1,550円(税込)/kg





THANH LONG BÚP SEN (TÍM)

Thanh Long Búp Sen (Tím)

沖縄産ドラゴンフルーツ

1個口: 10Kg - 20Kg

980円(税込)/kg





## SẦU RIÊNG



## SẦU RIÊNG MUSANG KING 猫山王

Trái ~2kg: **13,500円(税込)**

Trái ~1,5kg: **10,580円(税込)**

Kiện 10kg (5-6 trái): **53,980円(税込)**





PHÍ SHIP KHI MUA HÀNG ĐỦ KIẾN

Quý khách mua đủ kiện hoặc ghép đủ kiện sẽ được áp dụng bao ship/miễn ship theo quy như sau:

| Vùng/Tỉnh                                                                                       | Phí ship/kiện  |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
|                                                                                                 | Hàng thường    | Đông/mát         |
| <b>Vùng Chubu</b><br>Niigata, Toyama, Ishikawa, Fukui, Yamanashi, Nagano, Gifu, Shizuoka, Aichi | Miễn phí       | Miễn phí         |
| <b>Vùng Kansai</b><br>Mie, Shiga, Kyoto, Osaka, Hyogo, Nara, Wakayama                           |                |                  |
| <b>Vùng Kanto</b><br>Ibaraki, Tochigi, Gunma, Saitama, Chiba, Tokyo, Kanagawa                   |                |                  |
| <b>Vùng Chugoku</b><br>Tottori, Shimane, Okayama, Hiroshima, Yamaguchi                          | Miễn phí       | Phụ ship: 230円   |
| <b>Vùng Shikoku</b><br>Tokushima, Kagawa, Ehime, Kochi                                          |                |                  |
| <b>Vùng Tohoku (1):</b><br>Miyagi, Yamagata, Fukushima                                          |                |                  |
| <b>Vùng Tohoku (2):</b><br>Aomori, Iwate, Akita                                                 | Miễn phí       | Phụ ship: 380円   |
| <b>Vùng Kyushu (1):</b><br>Kumamoto, Miyazaki, Kagoshima                                        |                |                  |
| <b>Vùng Kyushu (2):</b><br>Fukuoka, Saga, Nagasaki, Oita                                        | Miễn phí       | Phụ ship: 345円   |
| <b>Hokkaido</b>                                                                                 | Phụ ship: 500円 | Phụ ship: 1,500円 |

PHÍ SHIP KHI MUA HÀNG KHÔNG ĐỦ KIẾN

| Vùng/Tỉnh                             | Phí ship/kiện |          |
|---------------------------------------|---------------|----------|
|                                       | Hàng thường   | Đông/mát |
| <b>Hokkaido</b>                       | 2,000円        | 3,500円   |
| <b>Các tỉnh còn lại (trừ Okinawa)</b> | 1,500円        | 2,500円   |

HÌNH THỨC THANH TOÁN: Thanh toán bằng 1 trong 2 hình thức sau:

1. Thanh toán khi nhận hàng (Daibiki)

| Tổng tiền thu hộ/Daibiki | Mức Phí                               |
|--------------------------|---------------------------------------|
| < 10,000                 | 330                                   |
| < 30,000                 | 440                                   |
| < 100,000                | 660                                   |
| < 300,000                | 1,100                                 |
| ≥ 300,000                | Chỉ chấp nhận thanh toán chuyển khoản |

2. Chuyển khoản trước vào tài khoản sau:

静岡銀行（Shizuoka）  
浜松営業支店（Hamamatsu）  
普通：1678352   ティーエイチエーケー（カ）



## 条件付き購入時の送料

条件を満たす場合、または条件を満たすように同梱された場合は、以下の規定に従って送料無料または送料割引が適用されます。

| エリア                                | 配送料／箱      |              |
|------------------------------------|------------|--------------|
|                                    | 常温         | 冷蔵・冷凍        |
| 中部地方<br>新潟・富山・石川・福井・山梨・長野・岐阜・静岡・愛知 | 送料無料       | 送料無料         |
| 関西地方<br>三重・滋賀・京都・大阪・兵庫・奈良・和歌山      |            |              |
| 関東地方<br>茨城・栃木・群馬・埼玉・千葉・東京・神奈川      |            |              |
| 中国地方<br>鳥取・島根・岡山・広島・山口             | 送料無料       | 追加送料: 230円   |
| 四国地方<br>徳島・香川・愛媛・高知                |            |              |
| 東北地方（1）：<br>宮城・山形・福島               |            |              |
| 東北地方（2）：<br>青森・岩手・秋田               | 送料無料       | 追加送料: 380円   |
| 九州地方（1）：<br>熊本・宮崎・鹿児島              |            |              |
| 九州地方（2）：<br>福岡・佐賀・長崎・大分            | 送料無料       | 追加送料: 345円   |
| 北海道                                | 追加送料: 500円 | 追加送料: 1,500円 |

## 条件付き購入時の送料

| エリア           | 配送料／箱  |        |
|---------------|--------|--------|
|               | 常温     | 冷蔵・冷凍  |
| 北海道           | 2,000円 | 3,500円 |
| その他の地域（沖縄を除く） | 1,500円 | 2,500円 |

## お支払い方法：以下の2つの方法のいずれかでお支払いください。

1. 代金引換（daibiki）の場合、代引き手数料は以下の通りです。

| 代引金額（daibiki） | 手数料         |
|---------------|-------------|
| < 10,000      | 330         |
| < 30,000      | 440         |
| < 100,000     | 660         |
| < 300,000     | 1,100       |
| ≥ 300,000     | 銀行振込前払いのみ対応 |

2. 下記の口座に前払いでお振込みください。

|                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------|
| 静岡銀行（Shizuoka）<br>浜松営業支店（Hamamatsu）<br>普通：1678352   ティーエイチエーケー（カ） |
|-------------------------------------------------------------------|